



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 41
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 18 tháng 04 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Gạch ốp lát Viglacera Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100774247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/05/2008 và được thay đổi lần thứ 06 ngày 27/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 01, Đại lộ Thăng Long, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Quách Hữu Thuận	Chủ tịch	
Bà Cao Thị Nhung	Thành viên	
Ông Đinh Quang Huy	Thành viên	
Ông Đoàn Hải Mậu	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 18 tháng 03 năm 2020)
Ông Lê Tiến Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Lý	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 03 năm 2020)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tiến Dũng	Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Hòa	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Ngô Trọng Toán	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quảng Nam	Thành viên
Bà Hồ Thị Thủy	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2021

Ban Giám đốc
Giám đốc 

Lê Tiến Dũng

Số: 040221.001/BCTC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được lập ngày 04 tháng 02 năm 2021, từ trang 6 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm 31/12/2020, một số khoản công nợ phải trả người bán ngắn hạn chưa được đối chiếu, xác nhận với tổng số tiền 7,79 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết theo quy định của hệ thống chuẩn mực kiểm toán Việt Nam nhưng vẫn không thể thu thập được đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đưa ra được ý kiến kiểm toán đối với vấn đề này và không thể đánh giá được ảnh hưởng của vấn đề này đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2021

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Vũ Xuân Biển

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thanh Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 2888-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		195.437.963.058	213.604.221.191
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	24.471.698.235	24.813.559.072
111	1. Tiền		24.471.698.235	24.813.559.072
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.152.448.239	34.316.881.542
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	38.141.551.218	41.143.826.898
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	13.207.622.534	20.716.631.039
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	7.103.400.154	10.180.020.098
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(38.300.125.667)	(37.996.057.389)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	272.460.896
140	IV. Hàng tồn kho	9	143.373.358.762	146.432.612.491
141	1. Hàng tồn kho		149.082.784.623	148.511.380.411
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.709.425.861)	(2.078.767.920)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.440.457.822	8.041.168.086
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		6.975.888.122	7.247.881.412
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	464.569.700	793.286.674
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		211.771.534.418	206.563.281.435
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		826.979.200	994.931.535
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	826.979.200	994.931.535
220	II. Tài sản cố định		197.140.433.146	190.115.643.906
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	161.954.292.367	174.152.829.348
222	- Nguyên giá		468.826.037.387	478.453.697.897
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(306.871.745.020)	(304.300.868.549)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	35.186.140.779	15.962.814.558
225	- Nguyên giá		39.638.272.475	17.837.714.896
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.452.131.696)	(1.874.900.338)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		167.800.000	167.800.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(167.800.000)	(167.800.000)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	9.858.528.210	10.000.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		9.000.000.000	9.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.000.000.000	1.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(141.471.790)	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.945.593.862	5.452.705.994
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.945.593.862	5.452.705.994
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		407.209.497.476	420.167.502.626

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		326.715.359.193	345.450.652.209
310	I. Nợ ngắn hạn		283.577.680.542	294.140.766.123
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	49.444.327.210	71.245.071.254
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.722.509	4.684.489
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.697.425.275	12.469.794.359
314	4. Phải trả người lao động		8.701.112.382	4.321.596.406
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.616.145.233	1.960.844.978
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.952.117.565	1.836.921.584
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	213.122.741.737	202.673.326.491
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		39.088.631	(371.473.438)
330	II. Nợ dài hạn		43.137.678.651	51.309.886.086
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	1.042.305.500	1.042.305.500
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	42.095.373.151	50.267.580.586
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		80.494.138.283	74.716.850.417
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	80.494.138.283	74.716.850.417
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		56.000.000.000	56.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		56.000.000.000	56.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(154.727.273)	(154.727.273)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.089.500.611	1.565.336.316
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		18.559.364.945	17.306.241.374
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.100.765.010	2.225.693.723
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		12.458.599.935	15.080.547.651
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		407.209.497.476	420.167.502.626

Người lập biểu



Ngô Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2021



Lê Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	565.674.492.086	578.773.543.385
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	8.983.419.838	9.660.788.607
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		556.691.072.248	569.112.754.778
11	4. Giá vốn hàng bán	23	490.013.371.787	488.639.748.360
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.677.700.461	80.473.006.418
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	130.041.402	484.000.023
22	7. Chi phí tài chính	25	21.095.981.026	20.072.910.363
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		20.548.482.413	19.755.523.780
25	8. Chi phí bán hàng	26	4.100.465.367	4.087.355.537
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	20.288.340.262	20.437.096.009
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.322.955.208	36.359.644.532
31	11. Thu nhập khác	28	950.632.608	206.877.962
32	12. Chi phí khác	29	7.171.178.077	15.028.597.681
40	13. Lợi nhuận khác		(6.220.545.469)	(14.821.719.719)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		15.102.409.739	21.537.924.813
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.643.809.804	6.457.377.162
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>12.458.599.935</u>	<u>15.080.547.651</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	2.225	2.693

Người lập biểu

Ngô Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2021

Giám đốc



Lê Tiên Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	15.102.409.739	21.537.924.813
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	19.647.475.423	17.726.533.503
03	- Các khoản dự phòng	4.076.198.009	(642.265.733)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(113.474.789)	(434.068.133)
06	- Chi phí lãi vay	20.548.482.413	19.755.523.780
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	59.261.090.795	57.943.648.230
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	14.356.566.728	(14.431.570.272)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(571.404.212)	(36.023.700.980)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(21.433.330.673)	(4.388.728.907)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	1.507.112.132	3.868.239.210
14	- Tiền lãi vay đã trả	(20.424.026.385)	(19.634.724.231)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.945.896.055)	(6.581.941.309)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	272.460.896	100.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(670.750.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	29.351.823.226	(19.148.778.259)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(16.625.292.193)	(15.714.743.613)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23.636.364	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	2.600.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	89.838.425	510.506.489
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(16.511.817.404)	(12.604.237.124)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay	493.232.276.714	470.788.593.096
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(497.174.007.873)	(438.110.531.473)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(3.828.033.500)	(2.408.649.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(5.412.102.000)	(9.035.640)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(13.181.866.659)	30.260.376.983
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(341.860.837)	(1.492.638.400)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		24.813.559.072	26.306.197.472
70 Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>24.471.698.235</u>	<u>24.813.559.072</u>

Người lập biểu

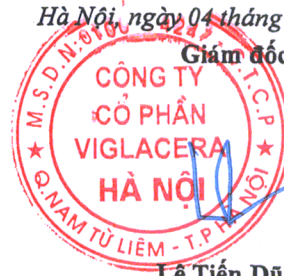
Ngô Thanh Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2021

Giám đốc



Lê Tiến Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 588/QĐ-BXD ngày 18 tháng 04 năm 2008 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Gạch ốp lát Viglacera Hà Nội thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100774247 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02/05/2008 và được thay đổi lần thứ 06 ngày 27/12/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại tầng 15 tòa nhà Viglacera, số 01, Đại lộ Thăng Long, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 56.000.000.000 VND, tương đương 5.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 426 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 436 người).

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, do biến động của thị trường và ảnh hưởng của dịch bệnh Covid- 19, thành phẩm bán ra được Công ty áp dụng mức giá thấp hơn so với năm 2019 nhằm duy trì sản lượng sản xuất và tiêu thụ. Đây là nguyên nhân chủ yếu khiến cho doanh thu thuần năm nay giảm 12,42 tỷ đồng, kết hợp cùng một số biến động khác dẫn đến Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay giảm 6,4 tỷ đồng so với năm 2019.

Tại ngày 31/12/2020, Báo cáo tài chính của Công ty đang phản ánh tổng số nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn là 88,14 tỷ VND; nợ phải trả cao gấp 4 lần vốn chủ sở hữu, trong đó: Nợ phải trả quá hạn thanh toán là 12,48 tỷ đồng. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do sau đây:

- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ... từ Tổng Công ty và các bên liên quan cũng như các ngân hàng thương mại;
- Dây chuyền sản xuất gạch bán sứ của Công ty hoạt động sản xuất ổn định, sản phẩm đầu ra được tiêu thụ cao hơn so với năm 2019, tình hình kinh doanh của Công ty đang tiếp tục có lãi và lợi nhuận lũy kế tăng dần, tình hình trả nợ gốc vay đầy đủ;
- Công ty dự kiến đảm bảo cân đối đủ vốn lưu động phục vụ cho hoạt động kinh doanh và hoàn thành tốt kế hoạch kinh doanh đã đề ra cho các năm tiếp theo.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội - Nhà máy Viglacera Hải Dương	Số 108, đường Nguyễn Thị Duệ, Phường Thanh Bình, TP Hải Dương	Sản xuất gạch ốp lát ceramic và các vật liệu xây dựng khác
Nhà máy Viglacera Yên Phong	KCN Yên Phong, xã Long Châu, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất gạch ốp lát ceramic và các vật liệu xây dựng khác

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết*: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư*: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng loại sản phẩm còn đang trên dây chuyền sản xuất chưa nhập kho. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định theo phương pháp sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị khác	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24. Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm hoạt động bán gạch thành phẩm trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	9.674.565	317.585.166
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	24.462.023.670	24.495.973.906
	<u>24.471.698.235</u>	<u>24.813.559.072</u>

(i) Trong đó, toàn bộ số tiền gửi không kỳ hạn được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (Xem Thuyết minh số 14).

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty liên kết	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera (i)	9.000.000.000	-	9.000.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.000.000.000	(141.471.790)	1.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	(141.471.790)	1.000.000.000	-
	<u>10.000.000.000</u>	<u>(141.471.790)</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(i) Trong đó, toàn bộ cổ phần tại công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera của công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội (Xem Thuyết minh số 14).

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	30%	30%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 36.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Kinh doanh vật liệu xây dựng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	1.168.835.983	-	8.011.382.011	-
Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-	-	2.213.489.113	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dững Nam	1.616.201.108	(1.616.201.108)	1.616.201.108	(1.616.201.108)
Công ty TNHH TLG Thăng Long	4.230.000.000	(4.230.000.000)	4.230.000.000	(4.230.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Đức Hùng	1.506.078.134	(1.506.078.134)	1.506.078.134	(1.506.078.134)
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	6.629.796.684	-	2.074.755.427	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	22.990.639.309	(21.338.566.301)	21.491.921.105	(21.208.570.642)
	38.141.551.218	(28.690.845.543)	41.143.826.898	(28.560.849.884)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9.376.656.613	-	12.304.390.497	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Vietbuild	1.486.261.400	(1.486.261.400)	1.486.261.400	(1.486.261.400)
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí An Dương	3.325.296.309	-	7.677.282.336	-
Euroway Industrial Service Co., Ltd	356.624.915	-	2.300.538.149	-
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh và Môi trường Bắc Nam	1.176.273.000	(1.176.273.000)	1.176.273.000	(1.176.273.000)
Các khoản trả trước cho người bán khác	6.863.166.910	(2.867.334.817)	8.076.276.154	(2.861.159.902)
	13.207.622.534	(5.529.869.217)	20.716.631.039	(5.523.694.302)
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	26.720.000	(26.720.000)	26.720.000	(26.720.000)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	161.546.559	-	666.828.533	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	3.234.095.000	-
Phải thu chi cục Hải quan điện tử	-	-	1.007.805.513	-
Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera	3.911.513.203	(3.911.513.203)	4.070.161.704	(3.911.513.203)
Phải thu cán bộ, nhân viên đã nghỉ việc	154.439.239	(154.439.239)	154.439.239	-
Phải thu thuế GTGT được khấu trừ của tài sản thuế tài chính	2.047.839.305	-	759.799.349	-
Phải thu khác	828.061.848	(13.458.465)	286.890.760	-
	7.103.400.154	(4.079.410.907)	10.180.020.098	(3.911.513.203)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	826.979.200	-	994.931.535	-
	826.979.200	-	994.931.535	-
c) Trong đó:				
Phải thu khác là các bên liên quan	3.911.513.203	(3.911.513.203)	4.070.161.704	(3.911.513.203)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	38.300.125.667	-	37.996.057.389	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Đức Hùng	1.506.078.134	-	1.506.078.134	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dũng Nam	1.616.201.108	-	1.616.201.108	-
- Công ty Cổ phần Vietbuild	1.486.261.400	-	1.486.261.400	-
- Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh và môi trường Bắc Nam	1.176.273.000	-	1.176.273.000	-
- Công ty TNHH TLG Thăng Long	4.230.000.000	-	4.230.000.000	-
- Công ty Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Viglacera	3.911.513.203	-	3.911.513.203	-
- Các công ty khác	24.373.798.822	-	24.069.730.544	-
	38.300.125.667	-	37.996.057.389	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	44.316.047.702	(1.478.930.975)	47.651.597.414	-
Công cụ, dụng cụ (i)	28.018.543.563	(3.007.351.638)	28.902.697.022	(855.624.672)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	1.819.037.000	-	2.003.595.977	-
Thành phẩm (i)	74.929.156.358	(1.223.143.248)	69.586.032.768	(1.223.143.248)
Hàng gửi đi bán	-	-	367.457.230	-
	149.082.784.623	(5.709.425.861)	148.511.380.411	(2.078.767.920)

(i) Trong đó, toàn bộ giá trị Hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương (Xem Thuyết minh số 14).

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	64.167.390.472	401.846.630.360	11.785.063.449	654.613.616	478.453.697.897
- Mua trong năm	-	1.547.460.720	-	-	1.547.460.720
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.801.153.636	825.700.000	-	-	3.626.853.636
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	433.756.364	-	433.756.364
- Chuyển sang thuê tài chính	-	-	(736.363.636)	-	(736.363.636)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.014.815.341)	(2.123.614.091)	(360.938.162)	(14.499.367.594)
- Phân loại lại	-	-	(276.222.000)	276.222.000	-
Số dư cuối năm	66.968.544.108	392.204.975.739	9.082.620.086	569.897.454	468.826.037.387
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	37.946.176.638	255.717.685.492	9.980.628.873	656.377.546	304.300.868.549
- Khấu hao trong năm	3.440.496.362	13.187.527.878	267.234.734	16.575.273	16.911.834.247
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	173.182.545	-	173.182.545
- Chuyển sang thuê tài chính	-	-	(14.772.727)	-	(14.772.727)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.014.815.341)	(2.123.614.091)	(360.938.162)	(14.499.367.594)
- Phân loại lại	-	-	(55.244.400)	55.244.400	-
Số dư cuối năm	41.386.673.000	256.890.398.029	8.227.414.934	367.259.057	306.871.745.020
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	26.221.213.834	146.128.944.868	1.804.434.576	(1.763.930)	174.152.829.348
Tại ngày cuối năm	25.581.871.108	135.314.577.710	855.205.152	202.638.397	161.954.292.367

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 113.760.676.989 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình không sử dụng: 14.499.367.594 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 23.248.449.184 VND.

- Tại thời điểm 31/12/2020, đây chuyên sản xuất thép của đơn vị có nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 6.174.148.080 VND và 5.813.989.442 VND đang được gửi tại Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera để phục vụ sản xuất theo hợp đồng cung cấp lưới thép cho Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	15.177.129.442	2.660.585.454	17.837.714.896
- Thuê tài chính trong năm	21.497.150.307	736.363.636	22.233.513.943
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(432.956.364)	(432.956.364)
- Phân loại lại	(2.400.000.000)	2.400.000.000	-
Số dư cuối năm	34.274.279.749	5.363.992.726	39.638.272.475
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	847.582.550	1.027.317.788	1.874.900.338
- Khấu hao trong năm	2.211.202.055	524.439.121	2.735.641.176
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(173.182.545)	(173.182.545)
- Tăng khác	-	14.772.727	14.772.727
Số dư cuối năm	3.058.784.605	1.393.347.091	4.452.131.696
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	14.329.546.892	1.633.267.666	15.962.814.558
Tại ngày cuối năm	31.215.495.144	3.970.645.635	35.186.140.779

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 31/12/2020 là các Phần mềm máy vi tính có tổng nguyên giá là 167.800.000 VND, đã khấu hao hết và vẫn còn sử dụng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí thuê hạ tầng Nhà máy Yên Phong	3.005.448.117	3.254.698.161
Chi phí sửa chữa lớn nhà máy	-	1.176.215.408
Quyền sử dụng đất dài hạn (i)	940.145.745	1.021.792.425
	3.945.593.862	5.452.705.994

(i): Đây là khoản tiền thuê đất dài hạn tại Nhà máy Hải Dương, thời gian thuê đất phân bổ còn lại là 138 tháng.

14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	182.323.520.298	182.323.520.298	472.897.888.998	464.196.890.793	191.024.518.503	191.024.518.503
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Thăng Long (1)	28.363.154.474	28.363.154.474	38.903.169.831	28.363.154.474	38.903.169.831	38.903.169.831
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đông (2)	44.989.520.196	44.989.520.196	140.207.501.735	132.299.777.190	52.897.244.741	52.897.244.741
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội (3)	39.805.779.068	39.805.779.068	126.883.099.727	110.905.868.634	55.783.010.161	55.783.010.161
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam-CN Hải Dương (4)	39.272.864.969	39.272.864.969	123.494.301.815	119.326.073.014	43.441.093.770	43.441.093.770
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh-CN Hồ Gươm	29.892.201.591	29.892.201.591	43.409.815.890	73.302.017.481	-	-
b) Vay ngắn hạn đối tượng khác	3.804.622.100	3.804.622.100	-	-	3.804.622.100	3.804.622.100
Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera (5)	2.500.000.000	2.500.000.000	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Các cá nhân khác (6)	1.304.622.100	1.304.622.100	-	-	1.304.622.100	1.304.622.100
c) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	16.545.184.093	16.545.184.093	18.057.179.905	16.308.762.864	18.293.601.134	18.293.601.134
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (7)	700.000.000	700.000.000	108.763.200	700.000.000	108.763.200	108.763.200
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội (8)	11.942.729.364	11.942.729.364	11.942.729.364	11.942.729.364	11.942.729.364	11.942.729.364
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (9)	288.118.500	288.118.500	20.544.000	288.118.500	20.544.000	20.544.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (10)	3.614.336.229	3.614.336.229	5.985.143.341	3.377.915.000	6.221.564.570	6.221.564.570
	202.673.326.491	202.673.326.491	490.955.068.903	480.505.653.657	213.122.741.737	213.122.741.737

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	10.999.353.471					
a) Vay dài hạn ngân hàng	45.207.748.311	45.207.748.311	-	12.642.729.364	32.565.018.947	32.565.018.947
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương (7)	808.763.200	808.763.200	-	700.000.000	108.763.200	108.763.200
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội (8)	44.398.985.111	44.398.985.111	-	11.942.729.364	32.456.255.747	32.456.255.747
b) Nợ thuê tài chính ngân hàng	14.922.352.200	14.922.352.200	10.046.972.470	3.828.033.500	21.141.291.170	21.141.291.170
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (9)	308.662.500	308.662.500	-	288.118.500	20.544.000	20.544.000
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (10)	14.613.689.700	14.613.689.700	10.046.972.470	3.539.915.000	21.120.747.170	21.120.747.170
c) Vay dài hạn đối tượng khác	6.682.664.168	6.682.664.168			6.682.664.168	6.682.664.168
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long (11)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Ngân sách tỉnh Hải Dương (12)	5.682.664.168	5.682.664.168	-	-	5.682.664.168	5.682.664.168
	66.812.764.679	66.812.764.679	10.046.972.470	16.470.762.864	60.388.974.285	60.388.974.285
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(16.545.184.093)	(16.545.184.093)	(18.057.179.905)	(16.308.762.864)	(18.293.601.134)	(18.293.601.134)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	50.267.580.586	50.267.580.586			42.095.373.151	42.095.373.151

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn khác nhau, mục đích sử dụng khoản vay là bổ sung vốn lưu động; Thời hạn vay 05 tháng và được quy định cụ thể trên từng khế ước; lãi suất áp dụng là 7,5% /năm. Số dư nợ gốc của các hợp đồng tín dụng ngắn hạn tại ngày 31/12/2020 là 38.903.169.831 VND. Các khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đồng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/214067/HĐTD ngày 17/08/2020 với hạn mức tín dụng là 65.000.000.000 VND gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi. Trong đó đã bao gồm toàn bộ dư nợ ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/214067/HĐTD ngày 02/07/2019 và các văn bản sửa đổi bổ sung sang. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết tháng 07/2021, thời hạn cho vay/ thời hạn bảo lãnh/ thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020 là 52.897.224.741 VND. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/214067/HĐBBĐ ngày 27/11/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/214067/HĐBBĐ ngày 22/06/2016 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/214067/HĐBBĐ ngày 18/06/2018.
- (3) Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn khác nhau. Mục đích sử dụng khoản vay là bổ sung vốn lưu động; thời hạn vay 06 tháng và được quy định cụ thể trên từng khế ước; lãi suất áp dụng là 6,8% /năm. Số dư nợ gốc của các hợp đồng tín dụng ngắn hạn tại ngày 31/12/2020 là 55.783.010.161 VND. Các khoản vay được đảm bảo bằng quyền sở hữu cổ phần có giá trị 9.000.000.000 VND tại Công ty Cổ phần Kinh doanh gạch ốp lát Viglacera, và các hợp đồng thế chấp tài sản là máy móc thiết bị, nhà xưởng tại nhà máy Yên Phong và nhà máy Hải Dương theo các Hợp đồng thế chấp số 05/HĐTG/AGRIBANKHN-VIH ngày 18/08/2016 và Phụ lục hợp đồng ngày 13/05/2019; Hợp đồng thế chấp số 12112019HĐTC ngày 12/11/2019.
- (4) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/214067/HĐTD ngày 14/08/2020 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 VND. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2021, thời hạn cho vay/ thời hạn bảo lãnh/ thời hạn L/C, lãi suất, phí được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể, L/C được phát hành.. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020 là 43.441.093.770 VND. Tài sản đảm bảo được quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2008/HĐ ngày 07/08/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2009/HĐTC-VGL ngày 16/04/2009; Hợp đồng thế chấp tài sản số 07/2008/HĐ ngày 07/08/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/214067/HĐBBĐ ngày 02/08/2016; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016/214067/HĐBBĐ ngày 02/08/2016; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/214067/HĐBBĐ ngày 12/11/2018; Hàng tồn kho luân chuyển trong sản xuất kinh doanh, nợ phải thu, quyền đòi nợ theo các hợp đồng thương mại; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ.
- (5) Khoản vay Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera theo Hợp đồng vay vốn số 108/HĐVV ngày 06/05/2011 với tổng số tiền cho vay là 5.000.000.000 VND. Lãi suất được áp dụng theo lãi suất đi vay tại hệ thống Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và được điều chỉnh mỗi tháng một lần. Theo Phụ lục HĐ vay vốn số 17/PL-HĐVVV giá hạn hợp đồng vay thêm 6 tháng kể từ ngày 07/11/2020 đến 06/05/2021. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020 là 2.500.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.
- (6) Các khoản vay cá nhân với lãi suất bằng lãi suất cho vay bình quân của các Ngân hàng Thương mại mà công ty đang có dư nợ vay ngắn hạn. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 1.304.622.100 VND. Các khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/214067/HĐTD ngày 24/05/2017 với tổng số tiền cho vay là 2.794.000.000 VND. Mục đích vay là để thanh toán chi phí đầu tư máy nghiền xuong 40 tấn tại nhà máy Viglacera Hải Dương. Thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên 28/07/2017. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất thả nổi 11,5%/năm điều chỉnh 6 tháng 1 lần vào ngày đầu tiên của tháng điều chỉnh hoặc điều chỉnh khi có thông báo của ngân hàng. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020 là 108.763.200 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 108.763.200 VND.
- (8) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội theo 02 hợp đồng vay trung, dài hạn sau:
- + Hợp đồng tín dụng dài hạn ngày 10/08/2017 với tổng số tiền cho vay tối đa là 74.985.000.000 VND. Mục đích vay là để thanh toán chi phí nhập khẩu máy móc, thiết bị thuộc dự án: Đầu tư cải tạo, bổ sung dây chuyền sản xuất gạch bán sứ công suất 2,5 triệu m²/năm. Phụ lục Hợp đồng tín dụng ngày 09/08/2018 thống nhất kế hoạch trả nợ: Thời hạn vay là 72 tháng, thời gian ân hạn là 09 tháng. Lãi suất cho vay được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội cộng với tỷ lệ (%) điều chỉnh nhất định. Ngày trả nợ gốc đầu tiên: 14/08/2018. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020 là 32.072.505.747 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 11.662.729.364 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay.
 - + Hợp đồng tín dụng dài hạn ngày 25/04/2019 với số tiền cho vay là 700.000.000 VND. Mục đích vay là để thanh toán chi phí mua máy móc, thiết bị thuộc dự án: Đầu tư bổ sung kênh mương cho máy in kỹ thuật số SPM-560 thuộc dây chuyền sản xuất số 2 tại nhà máy Viglacera Hải Dương - Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội. Thời hạn vay là 36 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu, kỳ hạn trả nợ gốc là 3 tháng/lần kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn. Lãi suất cho vay là 11%/năm. Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020 là 383.750.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 280.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ khoản vay có giá trị tạm tính là 950.000.000 VNĐ.
- (11) Khoản vay Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long được chuyển từ khoản nợ theo hợp đồng kinh tế số 116/2006 HĐKT ngày 16/11/2006 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long. Hình thức thanh toán thành 2 đợt: Trong vòng 3 ngày đặt cọc 50% giá trị Hợp đồng (tương ứng 2 tỷ đồng); Giá trị còn lại sẽ thanh toán nốt trong vòng 10 ngày từ khi giao đủ hàng. Phụ lục Hợp đồng số 01/VH/L-VIH/2014 ngày 10/01/2014, theo đó lãi suất sau năm 2013 được tính theo lãi suất vay vốn tại ngân hàng Đầu tư và phát triển tỉnh Quảng Ninh từng thời điểm.
- (12) Khoản nợ Ngân sách tỉnh Hải Dương do Nhà máy Viglacera Hải Dương vay từ năm 1999 trước khi Nhà máy sáp nhập vào Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội. Khoản vay được đảm bảo bằng tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính:

- (9) Khoản nợ thuế tài chính với TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng sau:
- + Khoản nợ thuế tài chính theo hợp đồng thuê tài chính số 112.16.06/CTTC ngày 30/12/2016 giữa Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội và Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam. Thời gian cho thuê là 48 tháng, lãi suất cho thuê được xác định theo lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng với biên độ thay đổi lãi suất 3,3%/năm. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 20.544.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 20.544.000 VND.



(10) Khoản nợ thuê tài chính với TNHH MTV cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo 13 hợp đồng sau:

Hợp đồng thuê tài chính	Loại tài sản	Tổng giá trị nợ gốc	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư tại 31/12/2020	Số dư tại 01/01/2020
		VND	%	%	VND	VND
- Số 01.086/2017/TSC-CTTC ngày 09/10/2017	Xe nâng hàng XGMA	472.000.000	48 tháng	9,0%	102.000.000	222.000.000
- Số 01.108/2017/TSC-CTTC ngày 05/12/2017	Máy dán vỏ hộp gạch Cotton	365.200.000	48 tháng	9,0%	92.900.000	186.260.000
- Số 01.055/2018/TSC-CTTC ngày 15/06/2018	Xe ô tô tải hiệu Forland	475.280.000	48 tháng	9,5%	185.760.000	309.840.000
- Số 01.038/2018/TSC-CTTC ngày 23/05/2018	Bơm Pistin áp suất cao YB250-25	350.000.000	48 tháng	9,5%	133.950.000	223.350.000
- Số 01.043/2018/TSC-CTTC ngày 23/05/2018	Máy đào bánh xích hiệu Komatsu	1.056.000.000	48 tháng	9,5%	462.000.000	726.000.000
- Số 01.080/2018/TSC-CTTC ngày 12/09/2018	Máy xúc lật bánh lốp hiệu Changlin	1.056.000.000	48 tháng	9,5%	462.000.000	726.000.000
- Số 01.117/2018/TSC-CTTC ngày 24/12/2018	Thiết bị sấy năm 5 tầng W320/28m	6.477.450.000	60 tháng	9,5%	4.495.887.200	5.994.687.200
- Số 01.090/2019/TSC-CTTC ngày 25/12/2019	Dây chuyền sản xuất lưới thép tự động GWC-500-C	3.530.437.500	60 tháng	9,5%	3.589.429.500	3.530.437.500
- Số 01.091/2019/TSC-CTTC ngày 25/12/2019	Dây chuyền mài cạnh khô	2.695.115.000	60 tháng	9,5%	2.735.193.000	2.695.115.000
- Số 01.089/2019/TSC-CTTC ngày 25/12/2019	Xe nâng hàng Heli CPCD35-XC5	648.000.000	36 tháng	9,5%	450.000.000	-
- Số 01.035/2020/TSC-CTTC ngày 11/05/2020	Kính đầu in kỹ thuật số và máy phun men cao áp; máy tráng men; máy rắc hạt...	2.986.768.000	60 tháng	9,5%	2.826.748.000	-
- Số 01.020/2020/TSC-CTTC ngày 12/03/2020	Dây chuyền phân loại và đóng gói tự động	5.166.826.470	60 tháng	9,5%	5.166.826.470	-
- Số 01.042/2020/TSC-CTTC ngày 22/05/2020	Dây chuyền men	457.248.000	60 tháng	9,5%	418.053.000	-
		<u>25.736.324.970</u>			<u>21.120.747.170</u>	<u>14.613.689.700</u>
					<u>6.242.108.570</u>	<u>3.902.454.729</u>
					<u>14.899.182.600</u>	<u>10.711.234.971</u>

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

110
NG
HIỆM
KIẾ
A
KIẾ

d) Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2020		01/01/2020	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
- Công ty Cổ phần Bao bì và Má phanh Viglacera	Công ty con cùng Công ty mẹ	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Công ty con cùng Công ty mẹ	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-
		1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Tổng		3.500.000.000	-	3.500.000.000	-

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	-	-	7.204.349.019	7.204.349.019
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển & Thương mại An Thái	2.604.087.500	2.604.087.500	4.211.339.000	4.211.339.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Việt Thái	-	-	1.852.921.400	1.852.921.400
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Bảo Mính	3.102.328.565	3.102.328.565	3.956.502.215	3.956.502.215
Công ty TNHH Khoáng sản Vinh Anh	924.367.466	924.367.466	2.192.270.564	2.192.270.564
Công ty TNHH Phát triển ICC Việt Nam	3.278.583.000	3.278.583.000	-	-
Tổng công ty Viglacera - CTCP	-	-	2.092.036.100	2.092.036.100
Các đối tượng khác	39.534.960.679	39.534.960.679	49.735.652.956	49.735.652.956
	49.444.327.210	49.444.327.210	71.245.071.254	71.245.071.254
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Viglacera	2.755.335.147	2.755.335.147	2.755.335.147	2.755.335.147
Công ty TNHH Kim Sơn	1.262.697.075	1.262.697.075	1.262.697.075	1.262.697.075
Công ty Cổ phần Tiến Thắng	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846	1.192.025.846
Các đối tượng khác	5.740.495.483	5.740.495.483	5.815.801.798	5.815.801.798
	10.950.553.551	10.950.553.551	11.025.859.866	11.025.859.866
c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
	4.699.837.124	4.699.837.124	14.191.741.280	14.191.741.280
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	748.074.299	1.413.536.329	19.955.951.301	18.992.409.032	403.907.978	2.032.912.277
Thuế xuất, nhập khẩu	45.212.375	-	89.585.437	75.004.521	30.631.459	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.040.829.273	2.643.809.804	2.945.896.055	-	3.738.743.022
Thuế thu nhập cá nhân	-	347.009.380	628.557.405	486.854.240	-	488.712.545
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	203.591.500	987.694.882	1.191.286.382	-	-
Phải nộp Cục thuế thành phố Hà Nội về tiền chậm nộp (i)	-	1.437.057.431	4.178.798	4.178.798	-	1.437.057.431
Phải nộp Cục thuế tỉnh Hải Dương về tiền chậm nộp	-	5.027.770.446	(342.126)	5.027.428.320	-	-
Hoàn thuế	-	-	(30.030.263)	-	30.030.263	-
	<u>793.286.674</u>	<u>12.469.794.359</u>	<u>24.279.405.238</u>	<u>28.723.057.348</u>	<u>464.569.700</u>	<u>7.697.425.275</u>

(i) Đây là khoản tiền chậm nộp thuế theo biên bản làm việc ngày 19/11/2018 của Cục thuế thành phố Hà Nội. Công ty đã có văn bản số 511/VIH-TCKT ngày 11/12/2018 gửi Tổng Cục thuế đề nghị được tháo gỡ khó khăn và xóa nợ tiền thuế, tiền phạt nêu trên nhưng đến thời điểm hiện tại vẫn chưa nhận được văn bản trả lời của Tổng Cục thuế. Tuy nhiên, ngày 25/01/2021, Công ty đã thực hiện nộp khoản tiền nộp chậm này.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	515.564.224	391.108.196
Trích trước chi phí thuê đất và phí dịch vụ Yên Phong	586.615.290	251.846.076
Trích trước chi phí điện, nước phải trả	1.513.965.719	1.304.010.706
Chi phí phải trả khác	-	13.880.000
	2.616.145.233	1.960.844.978
Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	586.615.290	251.846.076

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	566.000.000	539.600.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	435.578.220	247.680.220
Các khoản phải trả, phải nộp khác	950.539.345	1.049.641.364
- <i>Thù lao Giám đốc và Kế toán trưởng</i>	529.509.550	345.216.675
- <i>Phải trả cán bộ nhân viên đã nghỉ việc</i>	145.408.060	145.408.060
- <i>Các khoản phải trả khác</i>	275.621.735	559.016.629
	1.952.117.565	1.836.921.584
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	200.000.000	200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	842.305.500	842.305.500
	1.042.305.500	1.042.305.500
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Các đối tượng khác	88.321.266	88.321.266
	88.321.266	88.321.266
d) Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	200.000.000	200.000.000

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	56.000.000.000	(154.727.273)	1.565.336.316	2.225.693.723	59.636.302.766
Lãi trong năm trước	-	-	-	15.080.547.651	15.080.547.651
Số dư cuối năm trước	56.000.000.000	(154.727.273)	1.565.336.316	17.306.241.374	74.716.850.417
Lãi trong năm nay	-	-	-	12.458.599.935	12.458.599.935
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.524.164.295	(11.205.476.364)	(6.681.312.069)
Số dư cuối năm nay	56.000.000.000	(154.727.273)	6.089.500.611	18.559.364.945	80.494.138.283

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 10/VIH-ĐHCD ngày 18/03/2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến năm 2019		17.306.241.374
Trong đó:		
Trích quỹ đầu tư phát triển	26%	4.524.164.295
Chi trả thù lao HĐQT	1%	216.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5%	865.312.069
Chi trả cổ tức	32%	5.600.000.000
Giữ lại để tái đầu tư	35%	6.100.765.010
Cộng	100%	17.306.241.374

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	28.560.000.000	51,00	28.560.000.000	51,00
Ông Nguyễn Minh Tuấn	5.930.000.000	10,59	-	-
Ông Nguyễn Thế Mạnh	3.192.680.000	5,70	3.192.680.000	5,70
Ông Đinh Quang Huy	2.829.680.000	5,05	3.129.680.000	5,59
Các cổ đông khác	15.487.640.000	27,66	21.117.640.000	37,71
	56.000.000.000	100,00	56.000.000.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	56.000.000.000	56.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	56.000.000.000	56.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	247.680.220	247.680.220
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.600.000.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	5.600.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	5.412.102.000	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	5.412.102.000	-
- Số dư cuối năm	435.578.220	247.680.220

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.600.000	5.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.600.000	5.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.600.000	5.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.600.000	5.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.600.000	5.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	6.089.500.611	1.565.336.316
	6.089.500.611	1.565.336.316

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
- USD	1.959,12	2.004,95
- EUR	510,71	510,71

b) Nợ khó đòi đã xử lý		31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Tạm ứng của nhân viên đã nghỉ việc, không thu hồi được		2.233.741.645	1.346.509.018
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ			
		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng		565.674.492.086	578.773.543.385
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát		559.782.190.833	577.799.234.408
- Doanh thu bán lưới thép		5.066.600.000	-
- Doanh thu bán hàng khác		825.701.253	974.308.977
		565.674.492.086	578.773.543.385
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		564.724.508.208	577.340.735.799
22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU			
		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Chiết khấu thương mại		7.511.368.137	6.216.493.316
Giảm giá hàng bán		868.678.985	2.246.225.711
Hàng bán bị trả lại		603.372.716	1.198.069.580
		8.983.419.838	9.660.788.607
Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		8.983.419.838	9.400.605.163
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN			
		Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		486.382.713.846	488.639.748.360
- Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát		481.322.130.005	488.240.903.443
- Giá vốn bán lưới thép		4.413.438.637	-
- Giá vốn bán hàng khác		647.145.204	398.844.917
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		3.630.657.941	-
		490.013.371.787	488.639.748.360
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		33.437.688.806	36.176.790.398

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	19.838.425	204.068.133
Cổ tức, lợi nhuận được chia	70.000.000	230.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	40.202.977	49.931.890
	<u>130.041.402</u>	<u>484.000.023</u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	<u>70.000.000</u>	<u>230.000.000</u>

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	20.548.482.413	19.755.523.780
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	406.026.823	317.386.583
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	141.471.790	-
	<u>21.095.981.026</u>	<u>20.072.910.363</u>
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	<u>208.678.083</u>	<u>217.500.001</u>

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.787.113.094	2.134.038.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.867.273	62.000.000
Chi phí thương hiệu 2020	1.988.485.000	1.891.317.418
	<u>4.100.465.367</u>	<u>4.087.355.537</u>
Trong đó: Chi phí bán hàng đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	<u>1.988.485.000</u>	<u>1.891.317.418</u>

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	7.016.836.209	7.294.173.019
Chi phí khấu hao tài sản cố định	115.282.182	131.450.536
Thuế, phí và lệ phí	816.851.319	819.852.519
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	304.068.278	(642.265.733)
Chi phí khác bằng tiền	12.035.302.274	12.833.885.668
	<u>20.288.340.262</u>	<u>20.437.096.009</u>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	23.636.364	-
Tiền phạt thu được	19.063.800	22.632.100
Xử lý các khoản công nợ không xác định được đối tượng	451.963.460	-
Thuế đất được giảm năm 2016-2018	304.034.427	-
Thu tiền đào tạo của công nhân	45.800.000	42.500.000
Các khoản khác	106.134.557	141.745.862
	950.632.608	206.877.962

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Xử lý các khoản công nợ không xác định được đối tượng	1.239.061.516	-
Chi phí nhà máy trong thời gian ngừng sản xuất	4.829.728.772	3.114.101.341
Chi phí thuê đất tại Nhà máy Hải Dương	81.646.680	81.696.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	1.009.457.076	1.021.838.730
Phạt chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	11.284.033	10.810.960.995
	7.171.178.077	15.028.597.681

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.102.409.739	21.537.924.813
Các khoản điều chỉnh tăng	3.511.154.049	10.978.960.995
- <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	168.000.000	168.000.000
- <i>Các khoản phạt chậm nộp thuế</i>	11.284.033	10.810.960.995
- <i>Chi phí lãi vay không được trừ</i>	2.092.808.500	-
- <i>Xử lý các khoản công nợ không xác định đối tượng</i>	1.239.061.516	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(70.000.000)	(230.000.000)
- <i>Cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera</i>	(70.000.000)	(230.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.543.563.788	32.286.885.808
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	3.708.712.758	6.457.377.162
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay (i)	(1.064.902.954)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.040.829.273	4.165.393.420
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.945.896.055)	(6.581.941.309)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.738.743.022	4.040.829.273

(i) Số thuế thu nhập doanh nghiệp các năm 2017, 2018, 2019 mà công ty đã nộp lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp xác định lại theo hướng dẫn của nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ là 1,06 tỷ VND. Công ty đã thực hiện bù trừ toàn bộ số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp này với số thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm 2020 với giá trị là 1,06 tỷ VND.

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	12.458.599.935	15.080.547.651
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.458.599.935	15.080.547.651
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.600.000	5.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.225	2.693

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	354.847.727.023	396.912.050.235
Chi phí nhân công	65.654.608.413	63.215.235.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.645.124.208	15.300.947.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.758.757.793	38.414.228.051
Chi phí khác bằng tiền	36.021.903.525	23.155.696.635
Tổng	515.928.120.962	536.998.157.927

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.471.698.235	-	24.813.559.072	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	46.071.930.572	(32.770.256.450)	52.318.778.531	(32.472.363.087)
	70.543.628.807	(32.770.256.450)	77.132.337.603	(32.472.363.087)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	255.218.114.888	252.940.907.077
Phải trả người bán, phải trả khác	52.438.750.275	74.124.298.338
Chi phí phải trả	2.616.145.233	1.960.844.978
	310.273.010.396	329.026.050.393

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và tương đương tiền	24.471.698.235	-	-	24.471.698.235
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.474.694.922	826.979.200	-	13.301.674.122
	<u>36.946.393.157</u>	<u>826.979.200</u>	<u>-</u>	<u>37.773.372.357</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	24.813.559.072	-	-	24.813.559.072
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.851.483.909	994.931.535	-	19.846.415.444
	<u>43.665.042.981</u>	<u>994.931.535</u>	<u>-</u>	<u>44.659.974.516</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	213.122.741.737	42.095.373.151	-	255.218.114.888
Phải trả người bán, phải trả khác	51.396.444.775	1.042.305.500	-	52.438.750.275
Chi phí phải trả	2.616.145.233	-	-	2.616.145.233
	267.135.331.745	43.137.678.651	-	310.273.010.396
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	202.673.326.491	50.267.580.586	-	252.940.907.077
Phải trả người bán, phải trả khác	73.081.992.838	1.042.305.500	-	74.124.298.338
Chi phí phải trả	1.960.844.978	-	-	1.960.844.978
	277.716.164.307	51.309.886.086	-	329.026.050.393

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	493.232.276.714	470.788.593.096

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(497.174.007.873)	(438.110.531.473)

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Bình Dương	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Công ty con cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch Ốp lát Viglacera	Công ty liên kết

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14).

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	564.724.508.208	577.340.735.799
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	550.909.115.064	563.153.603.943
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	8.686.401.144	14.082.575.616
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	62.392.000	103.617.896
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	5.066.600.000	-
- Tổng Công ty Viglacera -CTCP	-	938.344
Chiết khấu, giảm giá hàng bán	8.983.419.838	9.400.605.163
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	8.983.419.838	9.239.557.261
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	-	161.047.902
Cổ tức, lợi nhuận nhận được	70.000.000	230.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	70.000.000	230.000.000
Mua nguyên vật liệu, thuê dịch vụ	33.437.688.806	36.176.790.398
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	32.735.514.020	35.767.602.780
- Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	325.124.200	76.061.000
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	377.050.586	333.126.618
Phí duy trì và phát triển thương hiệu	1.988.485.000	1.891.317.418
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.988.485.000	1.891.317.418
Chi phí lãi vay	208.678.083	217.500.001
- Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	208.678.083	217.500.001

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.376.656.613	12.304.390.497
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	1.168.835.983	8.011.382.011
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	6.629.796.684	2.074.755.427
- Công ty Cổ phần Viglacra Thăng Long	-	2.213.489.113
- Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.578.023.946	4.763.946
Trả trước cho người bán ngắn hạn	26.720.000	26.720.000
- Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Bình Dương	26.720.000	26.720.000
Phải thu khác	3.911.513.203	4.070.161.704
- Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	3.911.513.203	4.070.161.704
Phải trả cho người bán ngắn hạn	4.699.837.124	14.191.741.280
- Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	340.000.000	340.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	1.570.588.878	1.648.324.694
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	2.755.335.147	2.755.335.147
- Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	-	7.204.349.019
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Gạch ốp lát Viglacera	-	101.696.320
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	2.092.036.100
- Trường Cao đẳng nghề Viglacera	-	50.000.000
- Công ty Cổ phần Viglacra Thăng Long	33.913.099	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	586.615.290	251.846.076
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	586.615.290	251.846.076
Nhận ký quỹ, ký cược	200.000.000	200.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì Má phanh Viglacera	200.000.000	200.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	683.659.500	536.295.400
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị	581.570.200	430.571.300

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



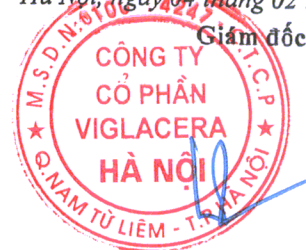
Ngô Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Bùi Thu Hằng

Hà Nội, ngày 04 tháng 02 năm 2021



Lê Tiến Dũng